

SO SÁNH, ĐỐI CHIẾU CHỮ “NHÀ”(家) TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Mai Thị Ngọc Anh*

Khoa Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Trong tiếng Hán, chữ “nhà” (家) là một từ đơn âm tiết có nội hàm văn hóa tương đối phong phú, nó còn được sử dụng để cấu thành một số lượng lớn từ ghép và thành ngữ, trở thành nhóm từ điển hình nhất trong gia tộc “bộ miên hay còn gọi là bộ mái nhà” (宀) và con người dùng chính phương thức văn tự ngôn ngữ độc đáo đó để ghi chép những mối quan hệ xã hội và các loại sự vật có liên quan đến chữ “nhà” (家) để phản ánh đời sống và tình cảm của con người trong gia đình, gia tộc, xã hội, quốc gia. Bài viết lấy chữ “nhà” (家) trong tiếng Hán và tiếng Việt làm đối tượng để nghiên cứu, so sánh đồng thời tìm ra nghĩa gốc của chữ “nhà” (家) và hàm ý văn hóa của từ.

Từ khóa: Tiếng Hán, tiếng Việt, “nhà” (家), nghĩa gốc, so sánh

MỞ ĐẦU

Theo Lý Khanh (2005): “Từ góc độ xã hội học, chữ “nhà” (家) ý chỉ lấy huyết thống và hôn nhân làm cơ sở để tạo nên mối quan hệ quần thể có huyết thống trực hệ. Trong văn cổ chữ “nhà” (家) phần nhiều chỉ “gia đình và gia tộc”. Xã hội cổ đại sinh tồn trong môi trường khắc nghiệt, sức lực sản xuất yếu kém, vì vậy “nhà” (家) có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với con người. “Người” (人) là động vật sống quần cư, “nhà” (家) khiến cho con người có cảm giác an toàn, giảm bớt cảm giác sợ hãi và cô đơn, các thành viên trong gia đình cùng nhau lao động để khiến cho đời sống sung túc, đồng thời để con cháu đời sau có được môi trường lí tưởng” [1].

Từ những nhận xét của Lý Khanh có thể thấy “nhà” (家) vô cùng quan trọng đối với cuộc sống của con người, nội hàm văn hóa phong phú. Tác giả từ góc độ phạm trù ngữ nghĩa phân tích chữ “nhà” (家) Trong tiếng Hán và tiếng Việt, đồng thời tiến hành đối chiếu so sánh nội hàm văn hóa giữa hai ngôn ngữ.

NGHĨA GỐC VÀ NGHĨA MỞ RỘNG CỦA TỪ “NHÀ” (家) TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Nghĩa gốc

Nghĩa gốc trong tiếng Hán

Nghĩa gốc của chữ “nhà” (家) trong tiếng Hán, từ trước đến nay vẫn gây nhiều tranh cãi

nhưng chủ yếu vẫn chú trọng đến chữ “nhà” (家) với những nghĩa sau đây:

(1) Nơi cư trú

Theo “Thuyết văn giải tự”, “宀” (bộ miên): “家, 居也。从宀豕声”. Căn cứ vào cách nói của Hứa Thận, có người cho rằng “nhà” (家) là chữ hình thanh, nghĩa gốc là “nơi ở của con người”. Theo quan niệm của Đoàn Ngọc Tài đời nhà Thanh, nghĩa gốc của “nhà” (家) là “nơi nuôi lợn”, sau đó mới phát triển có nghĩa là “nơi ở của con người”, dần dần người ta quên mất nghĩa gốc mà cho rằng nghĩa gốc của “nhà” (家) là “nơi ở của con người”

(2) Tông miếu

Giới học thuật có người cho rằng nơi thờ cúng tổ tiên của người Yên gọi là “nhà” (家), đồng thời căn cứ vào hình dạng chữ thì nghĩa gốc của “nhà” (家) là “tông miếu”, là nơi để cho dòng tộc cúng tế.

Quan điểm này được lấy dẫn chứng từ xa xưa trên giáp cốt, cho rằng “bộ mái nhà”(宀) chỉ “cái nhà”, “豕”(豕) chỉ “nuôi lợn cúng tế”. Nhưng theo các nhà nghiên cứu thì chữ “nhà” (家) xuất hiện sớm hơn từ “tông miếu” (宗庙). Phùng Anh (2011) cho rằng: “Từ những căn cứ vào quá trình phát triển của xã hội, thờ cúng trời đất, quý thần, tổ tiên là những nghi thức rất quan trọng của thời kì cổ đại, vì vậy nuôi lợn để cúng tế phải xuất hiện sau khi cuộc sống con người đã ổn định, có cái để ăn, có nơi để ở. Từ góc độ phát triển của lịch sử xã hội, con người sau khi có đời

* Tel: 0904 379128, Email: maianh.knn.tq@gmail.com

sống kinh tế ổn định, mới có thể tiến hành các nghi thức cúng tế. Nền tảng cơ sở được thiết lập, ắt phải xuất hiện những hình thức sống tập thể và đời sống tập thể mới có thể tiến hành cúng tế, và dạng thức sống tập thể, tập trung rất khả năng có liên quan đến nghĩa của từ “nhà” (家). Vì vậy coi nghĩa gốc của từ “nhà” (家) là “tông miếu” (宗庙) là hoàn toàn không phù hợp với quá trình phát triển của lịch sử” [1].

(3) Tổ chức xã hội

La Côn và Trương Vĩnh Sơn (1982) cho rằng: “Về mặt ý nghĩa, chữ “nhà” (家) của giáp cốt vẫn có 2 nghĩa, biểu thị 1 nhóm người có chung huyết thống và chung các hoạt động tổ chức xã hội. Trong “Bốc Từ” (卜辞) có “nhà tôi” (我家), “nhà Vương” (王家), cách nói này cũng xuất hiện ở “Thượng Thư” (尚书) và Châu Kim Văn. Trong Bốc Từ giáp cốt vẫn lấy Thương Vương làm chủ thể, nó được chỉ hoàng tộc và hoàng thất, ngoài ra còn có “nhà Tống” (宋家), “nhà Ngưu” (牛家) đều chỉ dòng họ” [6]. Lương Đình (1996) cho rằng nghĩa gốc của từ “nhà” (家) biểu thị: “Tập hợp người cùng sống chung thành một đơn vị nhỏ nhất trong xã và có huyết thống làm cơ sở của tài sản” [7]. Hồ Thiệu Văn (2002) cho rằng: “Nếu chữ “gia” (豕) ý nghĩa con lợn, xuất hiện muộn hơn “nhà” (家), thế thì sao có thể lược bỏ phần thanh để được “nhà” (家)? Vì vậy chúng tôi cho rằng “nhà” (家) là chữ hội ý, với 2 nguyên nhân sau:

Nguyên nhân thứ nhất, bộ “miên” (宀) trong “Thuyết văn giải tự” chỉ “phòng ốc”, giống hình cái “nhà”, nơi nào có “nhà” thường có người sinh sống, mà phương thức sinh sống của người cổ đại thường coi huyết thống là sợi dây gắn bó. Vì thế “bộ miên” (宀) có thể tượng trưng “nhà” và “nơi cư trú của người có cùng huyết thống”.

Nguyên nhân thứ 2, bộ “thi” (豕) là ký hiệu tượng trưng của cải, chúng ta thấy kiểu chữ trong chữ “nhà” (家), dưới bộ “miên” (宀) còn xuất hiện những chữ như “khuyển” (犬), “mã” (马), “thi” (豕), mà “khuyển” (犬), “mã” (马), “thi” (豕) là cơ sở vật chất để cung

cấp cho đời sống của con người, là tượng trưng của của cải. Con người coi tài sản vật chất được cố định trên chữ “thi” (豕) bởi thời cổ đại “lợn” là động vật đầu tiên được con người nuôi và thuần phục” [5].

Nghĩa gốc trong tiếng Việt

Theo Hoàng Phê “Từ điển tiếng Việt” chữ “nhà” có 7 nghĩa [9]:

(1) Chỉ công trình có mái, có tường vách: “Nhà” được chỉ “những công trình có mái, có tường vách để ở hay để sử dụng vào một việc nào đó”, ví dụ: “xây nhà”, “căn nhà lá”, “nhà đột từ nóc đột xuống”

(2) Chỉ chỗ ở: Chỉ chỗ ở riêng, thường cùng với gia đình, ví dụ: “ôm nên phải nghỉ ở nhà”, “sang nhà hàng xóm chơi”

(3) Chỉ quan hệ gia đình: Chỉ “tập hợp người có quan hệ gia đình cùng ở trong 1 nhà”, ví dụ: “người trong nhà”, “bận việc nhà”, “ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng”, “cả nhà đi vắng”, “nhà gái, nhà trai”

(4) Chỉ dòng họ làm vua: Tập hợp những vua cùng 1 dòng họ kế tiếp nhau trị vì, ví dụ: “nhà Lí lập đô ở Thăng Long”, “triều đại nhà Lê”, “triều đại nhà Trần”, “yêu anh em cũng muốn vô, sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam Giang”

(5) Chỉ vợ hoặc chồng: Dùng chỉ vợ hay chồng mình khi nói với người khác, hoặc vợ chồng dùng để gọi nhau trong đối thoại, ví dụ: “Rồi chúng tôi nói những chuyện khác, mãi cho đến lúc cả hai cùng ngủ. Nhưng mà, ba giờ đêm, chợt thức dậy, tôi thấy nhà tôi, chị ạ, nhà tôi ngồi ở bàn, hai tay bịt lấy thái dương” (Cái ghen đàn ông - Vũ Trọng Phụng)

(6) Dùng xưng hô: Trong đối thoại, “nhà” được dùng (ghép với từ khác) để xưng gọi ở ngôi thứ hai với ý thân mật hay coi thường, ví dụ: “cái nhà bác này”, “ai bảo nhà chị thế?”, “cái nhà chị này hay nhỉ”.

(7) Quan hệ gần gũi: Chỉ người hoặc những gì có quan hệ gần gũi, thuộc về, hoặc coi như thuộc về gia đình mình, tập thể mình, ví dụ: “chị đã về nhà chưa?”, “sống ở quê nhà”, “cây nhà lá vườn”

Có thể thấy từ “nhà” trong tiếng Hán và tiếng Việt xuất hiện với nhiều ý nghĩa khác nhau,

trong tiếng Hán do “bộ miên” (宀) được coi là “nhà và nơi cư trú của người có quan hệ huyết thống”, bộ “thỉ” (豕) nghĩa là con lợn, là kí hiệu tượng trưng của cái, chữ này theo các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Trung Quốc thì là chữ hội ý, lấy quan hệ huyết thống và của cái vật chất làm cơ sở để hình thành tổ chức xã hội.

Trong tiếng Việt từ “nhà” mang nhiều ý nghĩa khác nhau nhưng chủ yếu chỉ “nơi ở”, “người có cùng huyết thống”, “cùng chung sống và có quan hệ gần gũi”, đồng thời nó cũng mang ý nghĩa chỉ vật nuôi gia súc, gia cầm, như “lợn rừng, lợn nhà”. Đây cũng có thể nguyên nhân được bắt nguồn từ thời xa xưa khi con người sống tập trung, cuộc sống khổ cực, đói rét, luôn có những nguy hiểm rình rập xung quanh, vì vậy con người sinh hoạt tập thể, ăn chung, ngủ chung, cùng nhau làm việc, săn bắt hái lượm kiếm cái ăn, sống tạm bợ trong hang núi. Dần dần từ việc sống trong những hang núi, hốc đá con người bắt đầu nghĩ ra làm nhà để ở và mô phỏng y như hang, hốc có mái vòm để che chắn nắng, mưa, sau đó con người nghĩ đến việc thuần phục các động vật hoang dã nuôi tại nơi sinh sống để tiết kiệm thời gian và sức lực, vì mỗi lần đi săn bắt mất cả ngày, thậm chí cả tuần. Từ những dẫn chứng ở trên có thể thấy từ “nhà” trong tiếng Hán và tiếng Việt có nghĩa gốc tương đối giống nhau, từ đó có thể thấy rằng con người luôn là trung tâm, là tạo hóa của tự nhiên, ngay từ thời cổ đại loài người đã rất chú trọng đến cuộc sống tập thể, chú trọng đến gia đình, huyết tộc, có tập thể con người mới có sức lực để chống chọi với ác nghiệt của thiên nhiên, mới có thể cùng nhau xây lên những ngôi “nhà” và làm nên của cải vật chất.

Nghĩa mở rộng

Trong tiếng Hán “nhà” (家) được lấy quan hệ huyết thống và của cải làm cơ sở để hình thành tổ chức xã hội, vì vậy trong xã hội phụ hệ có thể chỉ “gia tộc và dòng tộc”. Trung Kính Văn (1998) định nghĩa “gia tộc và dòng tộc” như sau: “Dòng tộc chỉ những người có

cùng huyết thống phụ hệ sinh sống cùng một nơi, căn cứ theo luân thường về việc xây dựng tổ chức xã hội thì thông thường cũng có tài sản chung và văn hóa có sự giống nhau nhất định, có các chức năng về chính trị, kinh tế, tôn giáo, giáo dục tương đối hoàn chỉnh”.

Có thể thấy “dòng họ” và từ “nhà” (家) có nhiều những điểm tương đồng, vì vậy ngày nay từ “nhà” (家) dùng chỉ “gia tộc và dòng tộc”, ví dụ: “gia phả” (家谱), “gia môn” (家门), “quê hương” (家乡). Trong thời kì đầu hình thành chữ Hán, hình thức của chữ Hán thường chủ yếu là những từ đơn âm tiết và mang nhiều ý nghĩa khác nhau, từ “nhà” (家) cũng nằm trong quy luật đó và nó trở thành ngữ tố cấu tạo từ và mang những ý nghĩa không giống nhau này vào trong các từ đa âm tiết. Ngày nay từ “gia đình” (家庭) cũng được chỉ những người có cùng huyết thống và có thể sinh con đẻ cái để nối dõi dòng tộc và còn được coi là một phần tử trong gia tộc.

Ngoài ra chữ “nhà” (家) còn chỉ những người có cùng đặc trưng, có cùng tư tưởng nghệ thuật, phương hướng sáng tác nghệ thuật hoặc có sở trường, làm một công việc nào đó như: “Nho gia” (儒家), “Pháp gia” (法家), “Tác gia” (作家), “nhà khoa học” (科学家), “nhà xưởng” (厂家), “nhà nông” (农家). Chỉ gia súc gia cầm được nhà nuôi hoặc thông qua thuần phục như: “gia cầm” (家禽), “thỏ nuôi” (家兔), “chó nuôi” (家犬). Trong tiếng Hán từ “gia, nhà” (家) còn dùng sau 1 số danh từ, biểu thị thuộc loại người nào, ví dụ “đàn bà con gái” (女人家), “bọn trẻ con” (孩子家), “các cô gái” (姑娘家), “đám học sinh” (学生家).

Chữ “nhà” (家) được dùng nhiều trong tiếng Việt, ví dụ “gia cảnh”, “gia chủ”, “chủ nhà”... Từ “gia nhân” (người cùng 1 nhà) sau có thêm chữ “đầy tớ”, trong “Truyện Kiều” (金云翘传) có câu “Dọn thuyền lựa mặt gia nhân, Hãy đem dây xích buộc chân nàng vào”.

Trong số từ vay mượn của tiếng Hán, có một số từ Hán Việt ghép với chữ “gia”, ví dụ chỉ

dòng dõi quyền quý “thế gia”, “gia phong”; chỉ tập quán, giáo dục trong dòng họ “gia thanh”; chỉ người thân tín của vua quan “gia thân”, trong “Lục Vân Tiên Truyện” (陆云僊传) có câu “Lục ông từ tạ lui chân, Kiều Công sai kẻ gia thân đưa sang”.

Từ “gia thất” dùng trong tiếng Việt tương đối phổ biến, như: “yên bề gia thất”, “thành gia lập thất”, “lo bề gia thất”... từ này trong tiếng Hán được dùng chỉ người vợ, thời xưa “phụ nữ” được coi là phận liễu yếu đào tơ, không làm được việc lớn, khi lấy chồng người phụ nữ phải tuân thủ “tam tòng tứ đức”, bị trói buộc và gò bó trong một phạm vi nhất định, và chỉ được ở trong nhà, không được phép ra ngoài, thậm chí thời xưa phụ nữ còn có tục lệ bó chân, bàn chân bị bó sẽ dần dần bé đi và người phụ nữ sẽ không thể đi đâu xa mà chỉ có thể ở nhà, vì thế mà xuất hiện chữ “nữ” (女) dưới bộ “miên” (宀), được viết thành chữ “an, yên” (安), khi người phụ nữ ở trong nhà, khiến cho người ta cảm thấy yên tĩnh, yên lòng. Khi người phụ nữ lấy chồng thì cũng chỉ được phép quanh quẩn trong khu vực quy định, chỉ được ở “nhà dưới” không được phép lên nhà chính hay từ đường, vì vậy thời xưa phân biệt “nhà trên” và “nhà dưới” và từ đó người xưa phân biệt “gia” là “lớn” chỉ người chồng, còn “thất” là phòng của người vợ. Trong “Tả truyện” (左传) – “Hoàn thập bát niên” (桓十八年) có câu “nữ hữu gia, nam hữu thất”. Sau này người ta dùng từ “gia thất” để chỉ những người đã lập gia đình chỉ chồng hoặc vợ, vì thế ngày nay hay nói “nhà tôi”, “nhà em”. Từ “gia thất” được cho là ra đời từ rất sớm, vì được phát hiện ở “Kinh Thi” thời kì nhà Chu (thế kỉ XI TrCN): “Chi tử vu quy, nghi kì thất gia” (之子于歸, 宜其室家) nghĩa là “con gái ấy về nhà chồng, hòa hợp với gia đình nhà chồng”.

Ngày nay dùng để chỉ những người có chuyên môn (thường là sâu hoặc cao) về một lãnh vực, ví dụ: “nhà binh”, “nhà kinh doanh”, “nhà toán học”, “nhà vật lý”, “nhà bác học”, “nhà khoa học”. Từ (ghép với từ khác) để

xưng gọi một người được trọng vọng như: “nhà vua”, “nhà sư”. Ngoài ra nhiều từ trong tiếng Việt có nguồn gốc từ chữ Hán và dùng âm Hán Việt như “gia xúc”, “gia cầm”, “gia sư”, “gia quyến”, “gia tộc”, “gia đình”, “gia đình”, “gia sản”, “nho gia”, “pháp gia”. Ngoài ra nó còn dùng để chỉ tính chất hay phong cách đặc trưng, tình trạng chung của các thành viên trong nhà, như: “nhà nghèo”, “Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh” (Tục ngữ). Dùng để chỉ sự sở hữu “Cái cò cái vạc cái nông, sao mà yếm giảm lúa nhà ông hời cò” (Ca dao).

KẾT LUẬN

Từ những phân tích trên có thể thấy người xưa coi “nhà” là 1 hình thức vật chất quan trọng của đời sống sinh hoạt, ngoài ra nó còn hàm chứa sự cảm nhận đối với tinh thần, quan hệ xã hội và toàn không gian vũ trụ, đồng thời còn mang những hàm ý văn hóa vô cùng phong phú và có ý nghĩa sâu sắc. Từ những khái quát sơ bộ trên về nghĩa gốc và nghĩa mở rộng của từ “nhà” (家) trong tiếng Hán và tiếng Việt chúng ta có thể nhận thấy nguồn gốc của từ “nhà” (家) trong 2 ngôn ngữ tương đối giống nhau và phần nhiều những từ ghép có chữ “nhà” (家) trong tiếng Việt có nguồn gốc từ chữ “nhà” (家) trong tiếng Hán, vì vậy mà từ chữ “nhà” (家) chúng ta có thể nhận thấy nhiều điểm tương đồng giữa hai ngôn ngữ. Trên đây chỉ là những nghiên cứu sơ bộ, chúng tôi sẽ cố gắng tìm hiểu sâu hơn nữa về các khía cạnh khác của từ “nhà” (家) như cấu tạo từ, ẩn dụ tri nhận, công năng ngữ pháp, hàm ý văn hóa trong những bài viết sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 冯英 (2008) 《汉语义类词群的语义范畴及隐喻认知分析》[M], 北京语言大学出版社
2. 李卿 (2005) 《秦汉魏晋南北朝时期家族、宗族关系研究》[M], 上海人民出版社
3. 白冰 (2003) 古文字 “家” 字形、义及 “家” 字文化, 《五邑大学学报 (社会科学版)》[J], 第2期。

4. 范玮芳 (2007) “宀”部字列字顺序及字义, 《安徽文学》[J]第5期
5. 胡邵文 (2002) “家”字研究综述, 《殷都学刊》[J], 第4期
6. 罗琨、张永山 (1982) 家字研究溯源, 《考古与文物》[J], 第一期
7. 梁颖 (1996) “家”字之迷及其相关问题, 《广西师范大学学报 (哲社版)》[J]第4期
8. Nguyễn Thiện Giáp(2010), Từ vựng học tiếng Việt, Nxb giáo dục Việt Nam
9. Hoàng Phê(2009), Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng.

SUMMARY

COMPARISON AND CONTRAST OF THE WORD “HOME” IN VIETNAMESE AND CHINESE LANGUAGE

Mai Thị Ngọc Anh*

Foreign Languages Faculty - TNU

In Chinese language, the word “home” is a one-syllable word with rich cultural connotation. It is used to form words and proverbs. Also, this group of words is also a typical member in the word family with “宀” (the roof). People, hence, make use of such unique way to record social relations and objects in relation to “home”. Such word also provides a reflection of human life and emotions in family, society, and nation. This paper selects the word “home” in Vietnamese and Chinese language for research in which the researcher compared found its principal meaning as well as cultural implications.

Key words: *Chinese language, Vietnamese, “home”, comparison, principal meaning*

Ngày nhận bài: 13/3/2014; Ngày phản biện: 15/3/2014; Ngày duyệt đăng: 25/3/2014

Phản biện khoa học: *TS. Lưu Quang Sáng – Khoa Ngoại ngữ - ĐHTN*

* *Tel: 0904 379128, Email: maianh.knn.tq@gmail.com*